ABBank

Số :8660../CV-TGĐ.26
No.:8660../CV-TGĐ.26
(V/v: Đính chính thông tin trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính quý III năm 2026.)
(Ref: Correction of information presented in the notes to the financial statements for the third quarter of 2026.)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Hapiness

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2026
Ha Noi, day 05 month 11 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi /*To*: - Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam / *State Bank of Vietnam;*
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước / *State Securities Commission of Vietnam;*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội / *Hanoi Stock Exchange;*

1. Tên tổ chức /*Name of organization*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình /*An Binh Commercial Joint Stock Bank.*

- Mã chứng khoán /*Stock code:* **ABB**
- Địa chỉ /*Address*: Tầng 1, 2, 3 Tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội /*1st 2nd 3rd Floor, Geleximco Tower, 36 Hoang Cau Street, O Cho Dua Ward, Ha Noi City.*
- Điện thoại liên hệ /*Tel.*: 84-24-37612888

2. Nội dung thông tin công bố /*Contents of disclosure*:

Ngân hàng TMCP An Bình (ABBank) đính chính nội dung sau /*An Binh Commercial Joint Stock Bank (ABBank) provides the following clarification:*

- Báo cáo tài chính quý III năm 2026: thuyết minh số 24.3 Rủi ro tiền tệ (Chi tiết theo phụ lục đính kèm).
- *Financial statements for the third quarter of 2026: Note 24.3 Currency risk (Details are provided in the attached appendix).*

Lý do thay đổi /*Reason for change:* Đính chính thông tin do lỗi khi cập nhật số liệu trong quá trình in ấn. /*Correction of information due to an error that occurred while updating data during the printing process.*

Các nội dung đính chính nêu trên không làm thay đổi các số liệu và thông tin khác đã được trình bày trong Báo cáo tài chính quý III năm 2026 của ABBank. /*The aforementioned corrections do not alter any other figures or information presented in ABBank's financial statements for the third quarter of 2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của ngân hàng vào ngày 5./11/2026 tại đường dẫn https://www.abbank.vn /*This information was published on the bank's website on November 5., 2026, as in the link: https://www.abbank.vn.*

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH
Ký ngày: 5/11/2026 17:48:52

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/ Người được Ủy quyền/ Người UQ CBTT
Legal representative/ Authorized Person /Person authorized to disclose information

M.S.D.N: 0301412222 - C.T.
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hương

Nơi nhận /Recipients:
- *Như trên; /As above;*
- *Lưu HC. /Save Admin.*

Tài liệu đính kèm /Attached document:
Phụ lục đính kèm /Attached appendix.

PHỤ LỤC
ĐÍNH CHÍNH THÔNG TIN TRÌNH BÀY TRONG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026 CỦA ABBANK

(Đính kèm Công văn số 8660/CV-TGĐ.26 ngày 05/11/2026)

Thông tin đã công bố:

24.3 Rủi ro tiền tệ (Đơn vị tính: triệu đồng)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Chỉ tiêu	*EUR được quy đổi*	*USD được quy đổi*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi*	*Tổng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	240	151.985	414	152.639
Tiền gửi tại NHNN	84	134.821	-	134.905
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	51.827	10.406.113	44.276	10.502.216
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	2.341.016	-	2.341.016
Cho vay khách hàng	8.295	1.774.730	-	1.783.025
Tài sản có khác	9	37.012	57	37.078
Tổng tài sản	**60.455**	**14.845.677**	**44.747**	**14.950.879**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	147	13.655.885	-	13.656.032
Tiền gửi của khách hàng	13.793	969.056	34.171	1.017.020
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	45.120	-	-	45.120
Các khoản nợ khác	520	44.764	1.403	46.687
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**59.580**	**14.669.705**	**35.574**	**14.764.859**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**875**	**175.972**	**9.173**	**186.020**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**-**	**(26.313)**	**-**	**(26.313)**
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	**875**	**149.659**	**9.173**	**159.707**

Thông tin đính chính:

24.3 Rủi ro tiền tệ (Đơn vị tính: triệu đồng)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Chỉ tiêu	*EUR được quy đổi*	*USD được quy đổi*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi*	*Tổng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	236	78.080	705	79.021
Tiền gửi tại NHNN	18.430	60.643	-	79.073
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	49.897	15.959.631	51.217	16.060.745
Cho vay khách hàng	-	1.643.903	-	1.643.903
Tài sản có khác	-	1.159.657	3.911	1.163.568
Tổng tài sản	**68.563**	**18.901.914**	**55.833**	**19.026.310**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	145	17.257.048	-	17.257.193
Tiền gửi của khách hàng	33.771	1.119.347	25.021	1.178.139
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	29.592	4.345.685	-	4.375.277
Các khoản nợ khác	761	112.312	30.636	143.709
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**64.269**	**22.834.392**	**55.657**	**22.954.318**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**4.294**	**(3.932.478)**	**176**	**(3.928.008)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**-**	**2.043.355**	**26.511**	**2.069.866**
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	**4.294**	**(1.889.123)**	**26.687**	**(1.858.142)**

Lý do thay đổi: Đính chính thông tin do lỗi khi cập nhật số liệu trong quá trình in ấn.

APPENDIX

CORRECTION OF INFORMATION PRESENTED IN THE NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS OF ABBANK FOR THE THIRD QUARTER OF 2026

(Attached to Official Dispatch No.8660/CV-TGĐ.26 dated 05/11/2026)

Information already disclosed:

24.3 Currency risk (Unit: VND million)

Assets and liabilities categorised by currencies that are translated into VND as at 30 September 2026 as follows:

Items	*EUR*	*USD*	*Other currencies*	*Total*
Assets				
Cash on hand	240	151,985	414	152,639
Balances with the State Bank of Vietnam	84	134,821	-	134,905
Deposits with and loans to other credit institutions	51,827	10,406,113	44,276	10,502,216
Derivatives and other financial assets	-	2,341,016	-	2,341,016
Loans and advances to customers	8,295	1,774,730	-	1,783,025
Other assets	9	37,012	57	37,078
Total assets	**60,455**	**14,845,677**	**44,747**	**14,950,879**
Liabilities and equity				
Deposits and borrowings from the State Bank of Vietnam and other credit institutions	147	13,655,885	-	13,656,032
Deposits from customers	13,793	969,056	34,171	1,017,020
Derivatives and other financial liabilities	45,120	-	-	45,120
Other liabilities	520	44,764	1,403	46,687
Total liabilities and owner's equity	**59,580**	**14,669,705**	**35,574**	**14,764,859**
FX position on-balance sheet	**875**	**175,972**	**9,173**	**186,020**
FX position off-balance sheet	-	**(26,313)**	-	**(26,313)**
Total FX position on and off-balance sheet	**875**	**149,659**	**9,173**	**159,707**

Correction of Information:

24.3 Currency risk (Unit: VND million)

Assets and liabilities categorised by currencies that are translated into VND as at 30 September 2026 as follows:

Items	*EUR*	*USD*	*Other currencies*	*Total*
Assets				
Cash on hand	236	78,080	705	79,021
Balances with the State Bank of Vietnam	18,430	60,643	-	79,073
Deposits with and loans to other credit institutions	49,897	15,959,631	51,217	16,060,745
Loans and advances to customers	-	1,643,903	-	1,643,903
Other assets	-	1,159,657	3,911	1,163,568
Total assets	**68,563**	**18,901,914**	**55,833**	**19,026,310**
Liabilities and equity	-	-	-	-
Deposits and borrowings from the State Bank of Vietnam and other credit institutions	145	17,257,048	-	17,257,193
Deposits from customers	33,771	1,119,347	25,021	1,178,139
Derivatives and other financial liabilities	29,592	4,345,685	-	4,375,277
Other liabilities	761	112,312	30,636	143,709
Total liabilities and owner's equity	**64,269**	**22,834,392**	**55,657**	**22,954,318**
FX position on-balance sheet	**4,294**	**(3,932,478)**	**176**	**(3,928,008)**
FX position off-balance sheet	-	**2,043,355**	**26,511**	**2,069,866**
Total FX position on and off-balance sheet	**4,294**	**(1,889,123)**	**26,687**	**(1,858,142)**

Reason for change: Correction of information due to an error that occurred while updating data during the printing process.